

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

Bản án số: 89/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 12/12/2023

V/v: “Ly hôn”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN - THÁI NGUYÊN

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Bích Hiền

Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thúy Mai và ông Nguyễn Quang Huy

Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Ngọc Minh, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

Đại diện VKSND thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Quản Mỹ Hạnh, chức vụ Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 12 năm 2023 tại Hội trường Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 570/2023/TLST - HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2023/QĐST-HNGĐ ngày 17/11/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1993

Nơi thường trú: Tổ E, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Nơi làm việc: Công ty S, địa chỉ xã Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh

2. Bị đơn: Anh Lê Ngọc T1, sinh năm 1988

Nơi thường trú: Xóm F, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

3. Người làm chứng: Bà Lê Thị H

Nơi thường trú: Xóm F, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

(Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T1, bà H vắng mặt, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 07/9/2023 và đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, và quá trình giải quyết tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh Lê Ngọc T1 được tìm hiểu yêu thương nhau và có đăng ký kết hôn tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên vào năm 2021. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hạnh phúc một thời gian, sau đó vợ chồng bắt đầu xảy ra bất đồng quan điểm, cuộc sống chung trở nên căng thẳng,

không hạnh phúc, không có tiếng nói chung và không thể khắc phục được tình cảm vợ chồng. Do đó, chị và anh T1 sống ly thân từ đầu năm 2023, chị đã đi làm tại Y, Bắc Ninh và không về nhà anh T1 nữa, trong quá trình vợ chồng ly thân không ai hỏi thăm, quan tâm đến ai đến nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh T1

Về con chung, tài sản chung, công nợ chung: Chị T xác định vợ chồng không có con chung, không có tài sản chung, không nợ ai và cũng không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản làm việc ngày 25/10/2023 bị đơn anh Lê Ngọc T1 có quan điểm: Anh và chị T kết hôn vào cuối tháng 12 năm 2021 trên cơ sở tự nguyện, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 3 năm 2023 thì chị T2 bỏ đi, vợ chồng sống ly thân, không liên lạc với nhau, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị T xin ly hôn anh nhất trí. Về con chung, tài sản chung, nợ chung không có, vì lý do sức khỏe nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại Biên bản làm việc ngày 18/10/2023 bà Lê Thị H là mẹ đẻ anh T1 xác định: anh Lê Ngọc T1 sinh sống cùng nhà với bà, sau khi kết hôn anh T1 và chị T chung sống hạnh phúc một thời gian đến tháng 3 năm 2023 chị T bỏ đi, anh T1 bị bệnh trầm cảm về tâm lý, tinh thần chán nản, tuy nhiên mọi sinh hoạt hàng ngày vẫn bình thường.

Tại Biên bản làm việc với tổ trưởng tổ dân phố ông Phạm Việt H1 cung cấp bà Lê Thị H là người giao quyết định xét xử cho anh T1 đồng thời anh T1 đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp hành đúng thời hạn chuẩn bị xét xử, Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Áp dụng Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 143, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56 Luật hôn nhân gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQQH ngày 30/12/2016. Đề nghị hội đồng xét xử xem xét Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T, về quan hệ hôn nhân: cho chị Nguyễn Thị T ly hôn với anh Lê Ngọc T1; Về con chung, tài sản chung, công nợ chung không có, không yêu cầu xem xét giải quyết. Về án phí chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Bị đơn anh Lê Ngọc T1, có nơi thường trú tại xóm F, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh T1 nhưng anh T1 vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên vụ án không tiến hành hòa giải được, căn cứ vào khoản 3 Điều 203, Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên quyết định đưa vụ án ra xét xử.

[1.2] Tại phiên tòa chị T có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn anh T1 và bà H có quan điểm đề nghị giải quyết vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Xét chị Nguyễn Thị T và anh Lê Ngọc T1 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, thành phố T trên cơ sở tự nguyện đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận. Qua lời khai của các đương sự đều xác định vợ chồng có mâu thuẫn và sống ly thân từ tháng 3 năm 2023, từ đó cho đến nay giữa chị T và anh T1 không liên hệ, quan tâm chăm sóc nhau đồng thời các đương sự đều xác định nhất trí Tòa án giải quyết ly hôn. do đó việc duy trì quan hệ hôn nhân cũng không mang lại hạnh phúc cho cả 2 bên, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, cho chị T được ly hôn với anh T1 là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

[3] Về con chung: Vợ chồng xác định không có con chung, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, công nợ chung: Các đương sự cùng xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết

[5] Về án phí: chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Lê Ngọc T1.

2. Về con chung: không có

3. Về tài sản chung và công nợ chung: không có.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước, được khấu trừ vào tiền tạm

ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002005 ngày 06/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

5. Quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T, anh Lê Ngọc T1 được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND TP. Thái Nguyên;
- Chi cục THADS thành phố Thái Nguyên;
- UBND xã SC, TPTN;
- Dương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chu Thị Bích Hiền